CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam

Ngày 31/03/2025	26,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.7%	**23.6%**	**24.8%**

DT thuần *Q1/25*
71.3 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼126| -63.8%
YoY: ▼17.2| -19.4%

LN thuần *Q1/25*
3.70 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼23.9| -86.6%
YoY: ▼1.56| -29.6%

LN sau thuế *Q1/25*
2.03 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼19.2| -90.4%
YoY: ▼2.17| -51.6%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
5.5%
YoY: +/-▼ 8.1%

ROE (TTM) *Q1/25*
18.5%
YoY: +/-▼ 0.8%

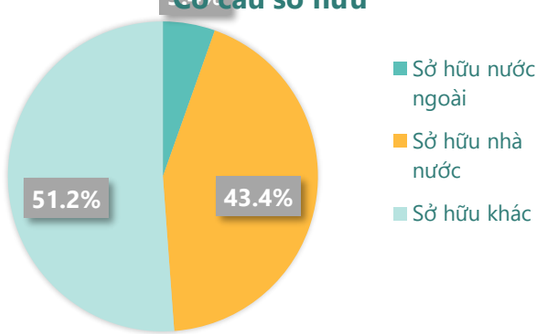
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,083 - 29,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	243
Số lượng CPLH (CP)	9,271,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,865
Sở hữu nước ngoài	5.4%
Beta	
EPS	6,343
P/E	4.1

DT thuần *2024*
1,331 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 290| 27.9%

LN thuần *2024*
78.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 20.6| 35.5%

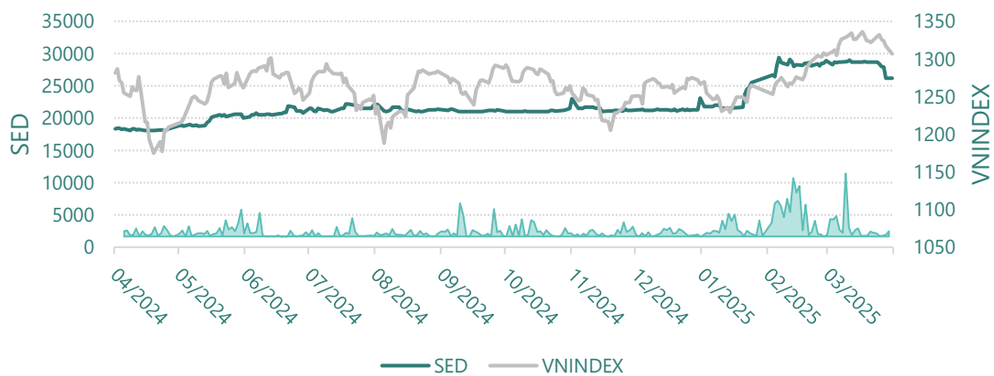
LN sau thuế *2024*
61.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 19.8| 48.0%

Cơ cấu sở hữu

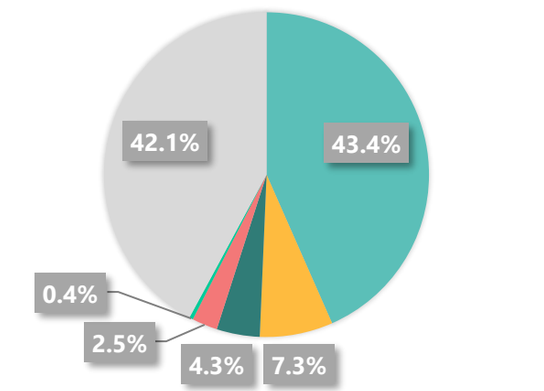


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



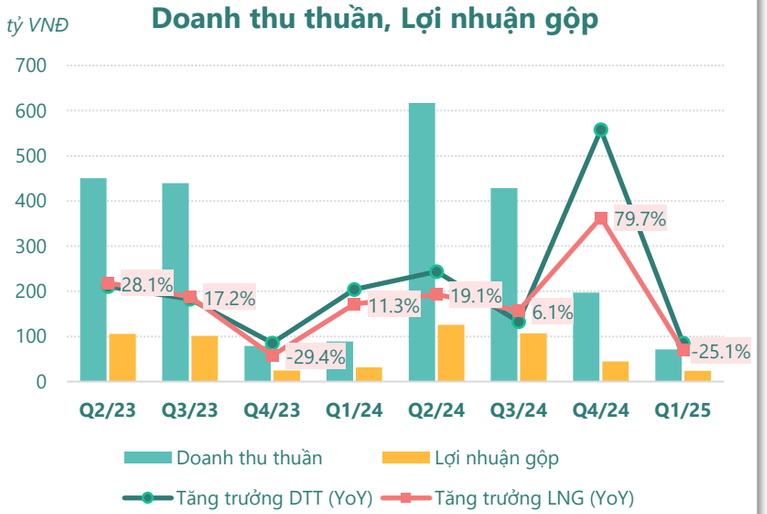
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

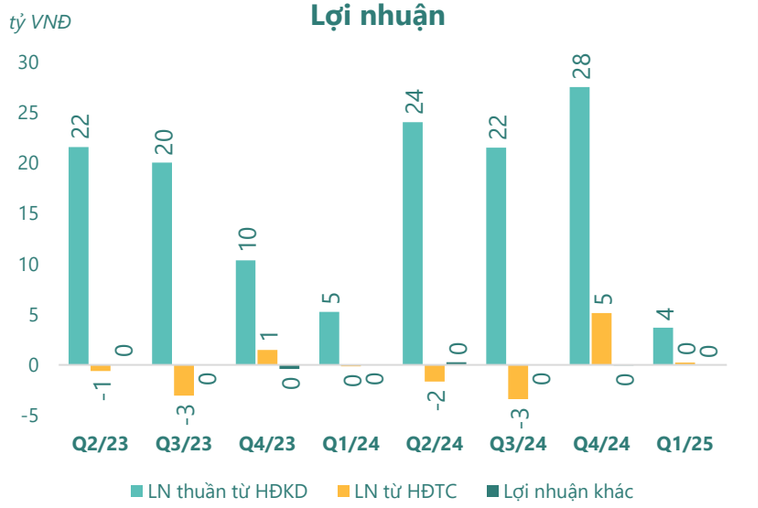
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



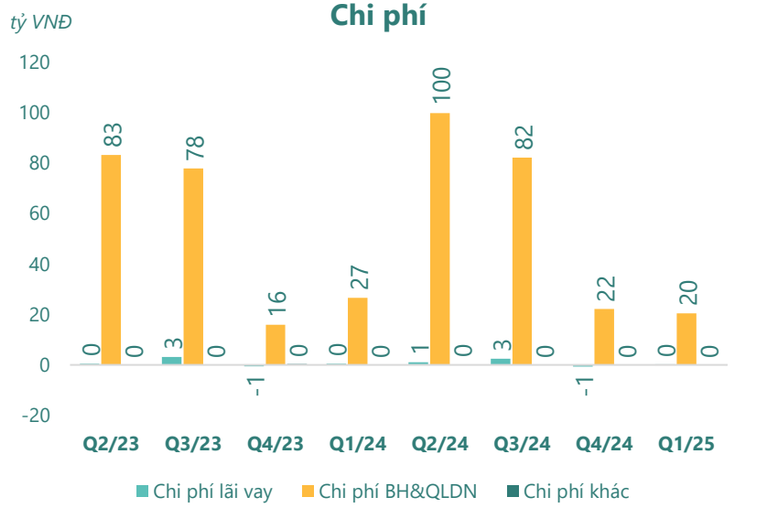
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



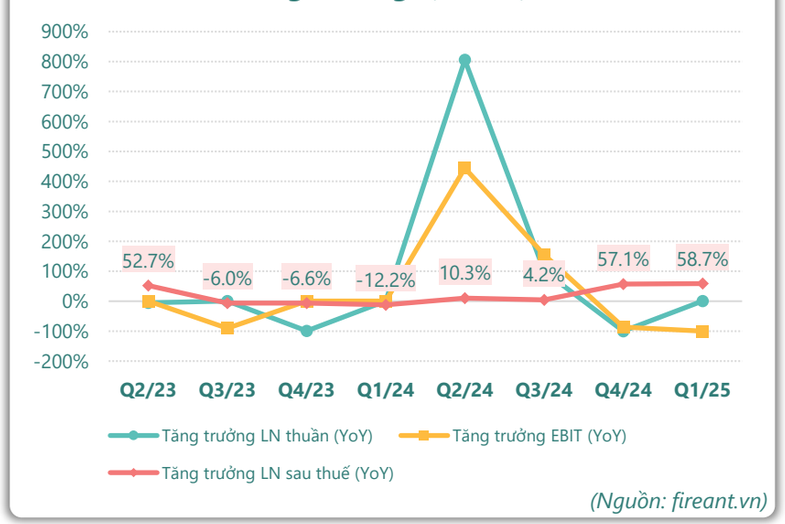
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



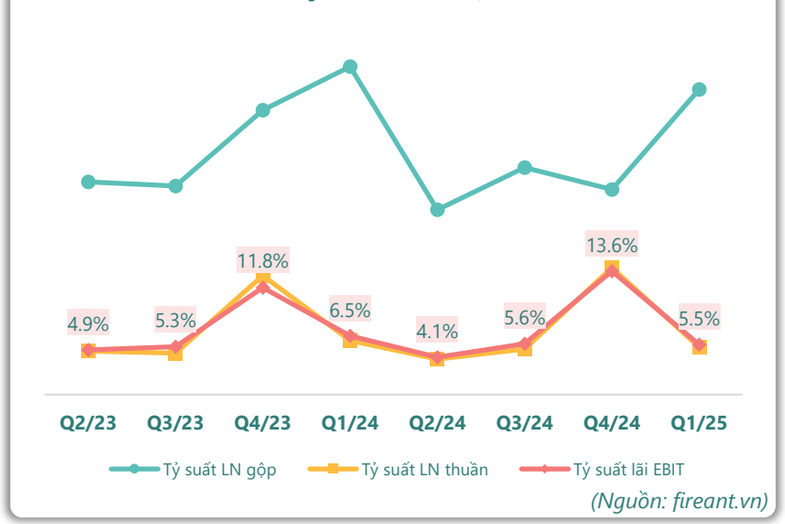
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



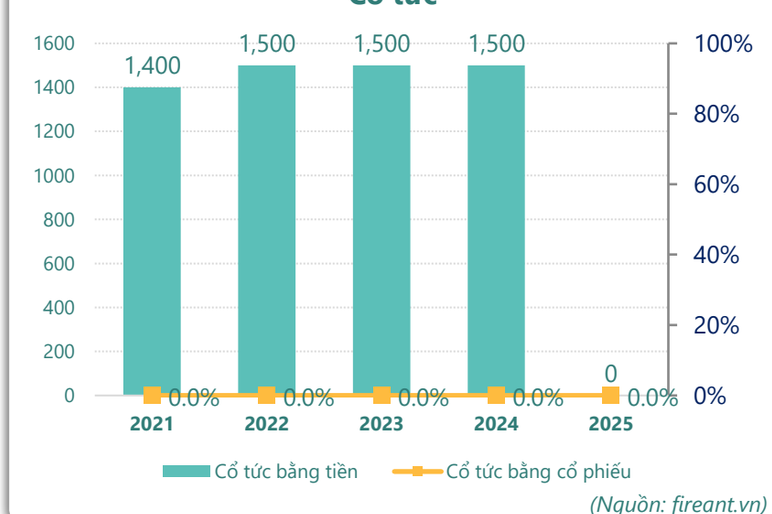
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

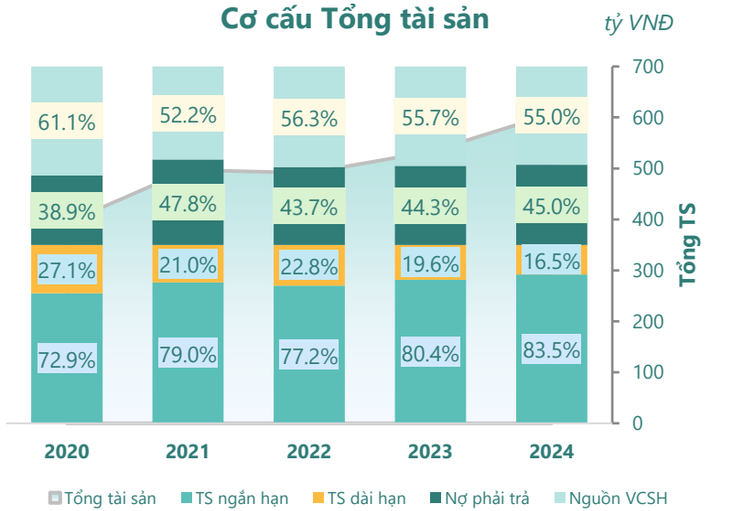
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

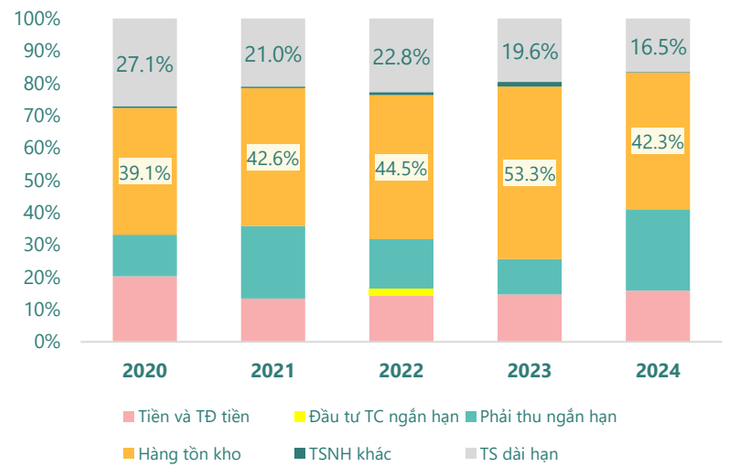
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



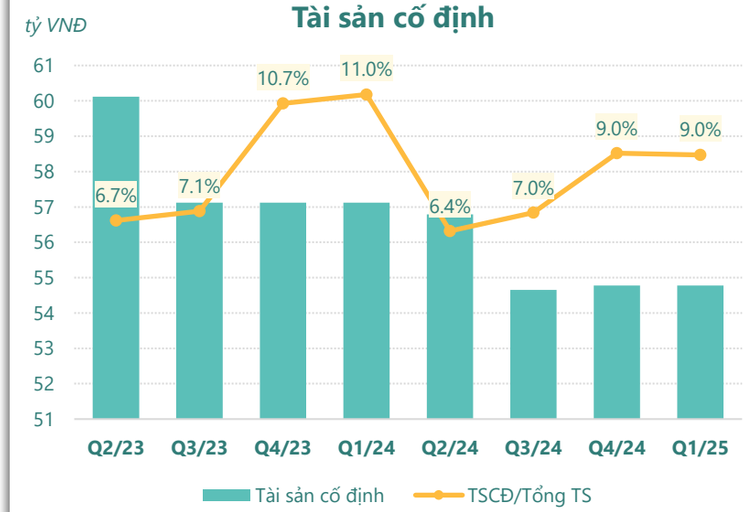
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



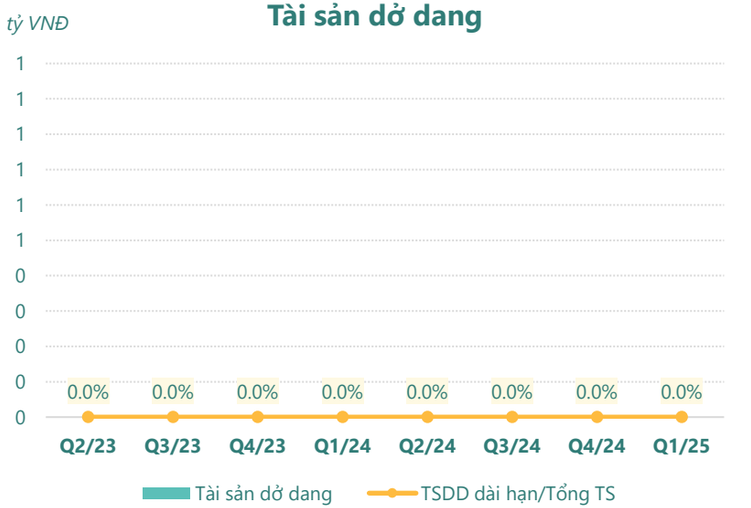
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



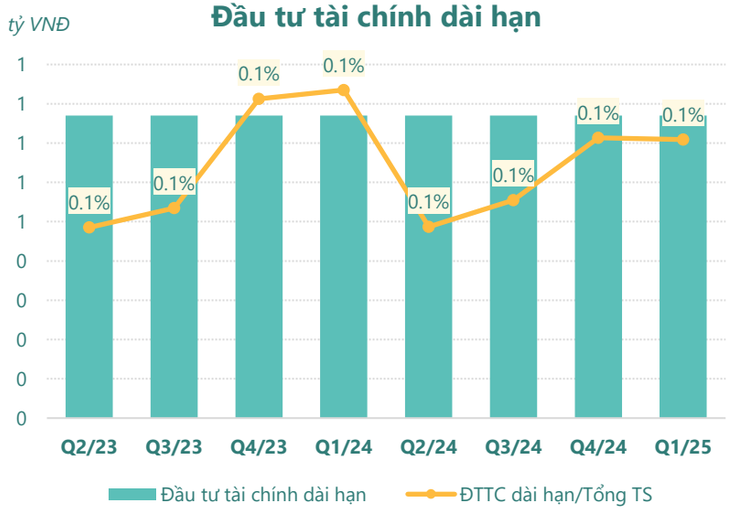
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



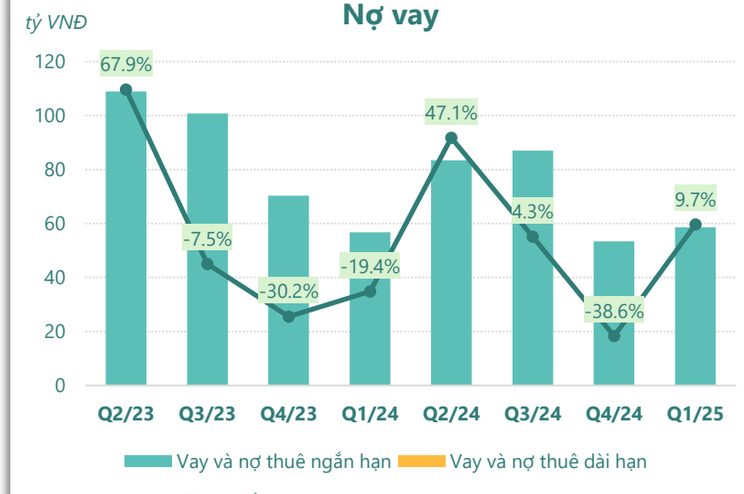
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

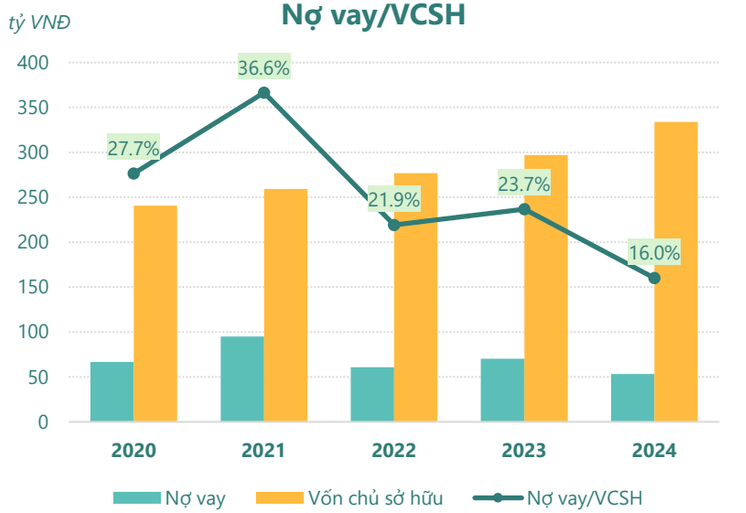
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

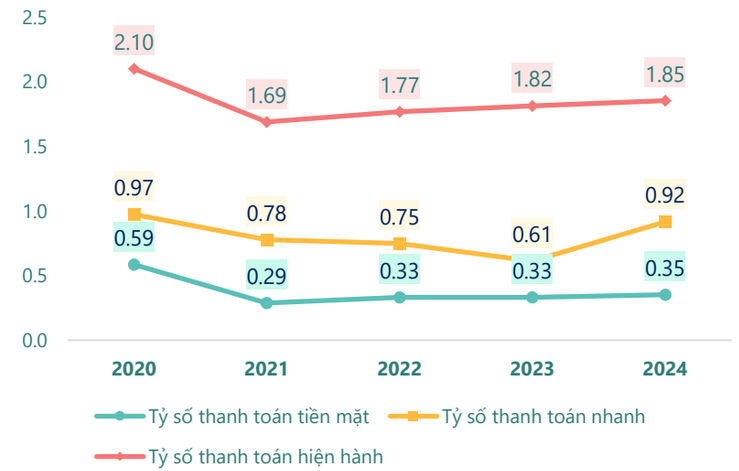
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



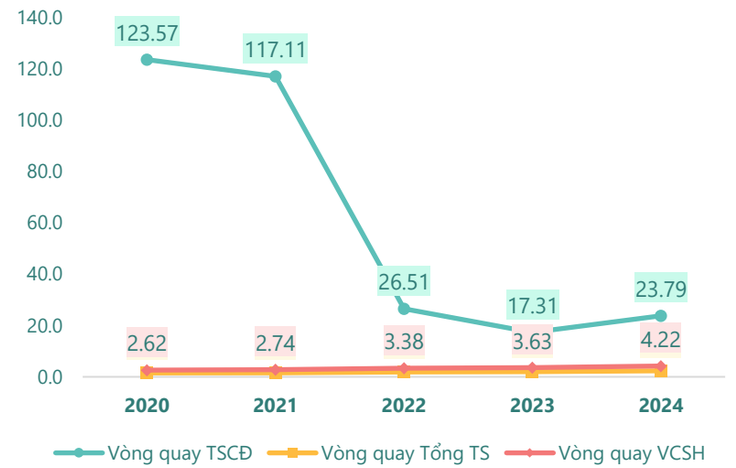
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



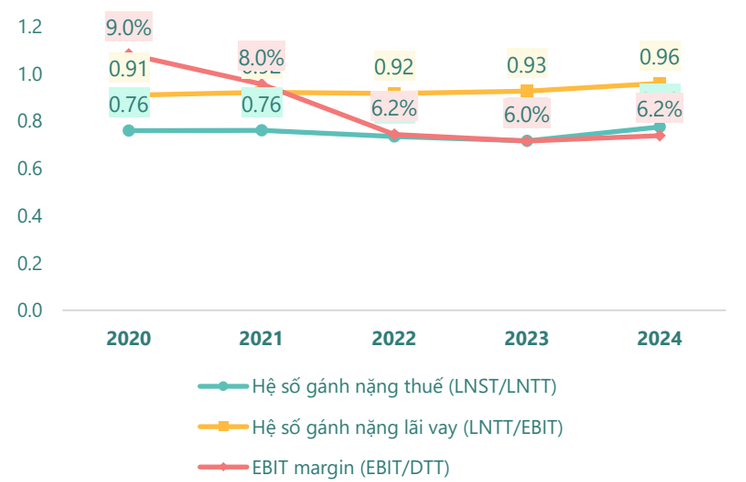
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



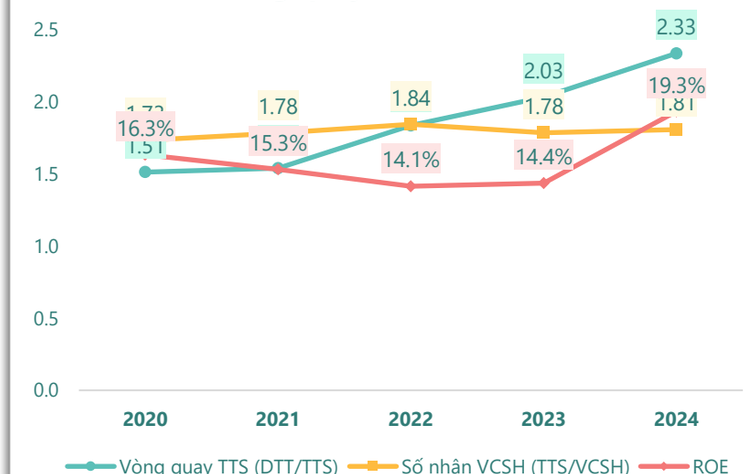
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



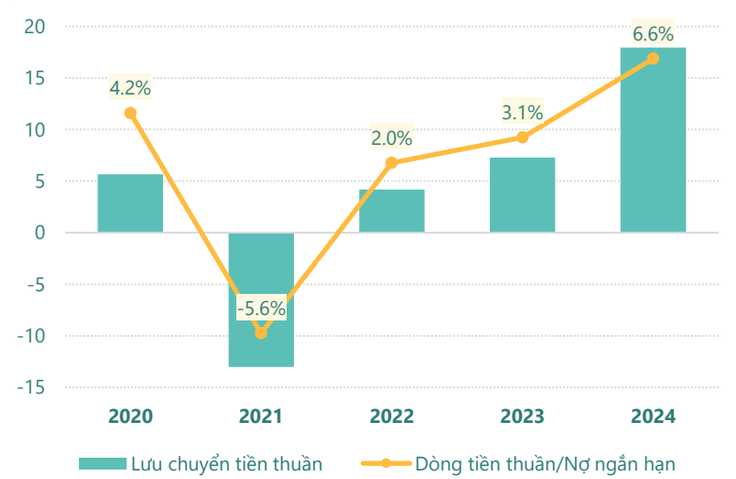
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**71.3**	**88.5**	**-19.4%**	**1,331**	**1,041**	**27.9%**
Giá vốn hàng bán	47.3	56.5	-16.3%	1,022	781	30.8%
Lợi nhuận gộp	24.0	32.0	-25.1%	309	260	18.9%
Doanh thu HĐTC	0.44	0.30	46.4%	4.89	2.55	91.5%
Chi phí TC	0.21	0.46	-53.3%	4.95	5.95	-16.7%
Chi phí lãi vay	0.21	0.46	-53.3%	3.31	4.58	-27.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	13.3	19.2	-30.7%	155	129	19.6%
Chi phí QLDN	**7.18**	**7.37**	**-2.5%**	**76.3**	**69.6**	**9.6%**
LN thuần từ HĐKD	3.70	5.26	-29.6%	78.5	57.9	35.5%
Lợi nhuận khác	**0**	**-0.01**	**100%**	**0.20**	**-0.38**	**152%**
LN trước thuế	3.70	5.26	-29.6%	78.7	57.5	36.8%
Lợi nhuận sau thuế	**2.03**	**4.20**	**-51.6%**	**61.0**	**41.2**	**48.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.03**	**4.20**	**-51.6%**	**61.0**	**41.2**	**48.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.9	-15.7	-13.8	64.5	26.2	-30.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.0	-0.27	-0.76	0.75	0.04	0.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.2	-27.8	26.9	-8.57	-33.6	5.17
Tiền đầu kỳ	111	78.3	34.5	46.9	104	96.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-52.3**	**-43.7**	**12.4**	**56.7**	**-7.37**	**-24.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	78.3	34.5	46.9	104	96.2	71.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**611**	**607**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	511	507	0.8%
Tiền và tương đương tiền	71.4	96.2	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	141	153	-7.9%
Hàng tồn kho	285	257	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	1.16	1110%
Tài sản dài hạn	**100**	**100**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	22.2	22.2	0.0%
Tài sản cố định	54.8	54.8	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.77	0.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**22.6**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	273	0.7%
Nợ ngắn hạn	**275**	**273**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.6	53.4	9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	43.1	157%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**336**	**334**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**336**	**334**	**0.6%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)